

Số: 1706 /CV-BVĐKĐA

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2025

Vv: Yêu cầu báo giá vật tư, hóa chất
xét nghiệm sinh hóa, đông máu

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế, hóa chất tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đông Anh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm sinh hóa, đông máu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Đông Anh
Địa chỉ: Tổ 1 xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Trần Thị Nhung,
số điện thoại: 0946834922.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư, tầng 3 khu hành chính Bệnh viện đa khoa Đông Anh, Tổ 1 xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 23 tháng 10 năm 2025 đến trước 16h30 ngày 03 tháng 11 năm 2025.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn của hiệu lực báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục vật tư y tế: (Phụ lục đính kèm)
- Địa điểm cung cấp: Kho vật tư y tế, Bệnh viện đa khoa Đông Anh, tổ 1, xã Đông Anh, Hà Nội.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 3 ngày từ khi có đơn hàng .
- Lưu ý: Nhà thầu quan tâm được chào giá 1 hoặc nhiều mục hàng trong danh mục mời chào giá theo khả năng cung cấp của nhà thầu.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HS.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Ngọc Vinh

MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 1706 /CV-BVĐKĐA ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

Tên công ty:

Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Đông Anh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, model ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Hãng sản xuất	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ)(có VAT)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)(có VAT)
1	Thiết bị A													
2	Thiết bị B													
n	...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm 2025 [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 150 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngàytháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên liên danh cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC DANH MỤC

(Kèm theo công văn số: 1706 /CV-BVĐKĐA ngày 23 tháng 10 năm 2025 của bệnh viện đa khoa Đông Anh)

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tối thiểu)	Đơn vị tính	Số lượng
		Phần 1: Hóa chất, vật tư sử dụng tương thích máy sinh hóa Humastar 600		
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein	- Hoá chất định lượng Protein total. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 400\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.25 đến $\geq 12 \text{ g/dl}$ ($\leq 2.5 - \geq 120 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	4
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	- Hoá chất định lượng Albumin. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 400\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.15 đến $\geq 8 \text{ g/dl}$ ($\leq 1.5 - \geq 80 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	4
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric acid	- Hoá chất định lượng Uric acid. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 480\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.25 đến $\geq 30 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.0025 - \geq 0.3 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	6
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alpha-Amylase	- Hoá chất định lượng Amylase. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 120\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 3 đến $\geq 1500 \text{ U/l}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	6
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALAT)	- Hoá chất định lượng GPT. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 480\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 5 đến $\geq 700 \text{ U/l}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	24
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (ASAT)	- Hoá chất định lượng GOT. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 480\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 5 đến $\geq 700 \text{ U/l}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	24
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-Glutamyl Transferase	- Hoá chất định lượng GGT. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 120\text{ml/Hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	5
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	- Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 200\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.1 đến $\geq 40 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.001 - \geq 0.4 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	5

9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	- Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 200\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.1 đến $\geq 20 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.001 - \geq 0.2 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	5
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Hoá chất định lượng Cholesterol. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 400\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 4 đến $\geq 750 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.04 - \geq 7.5 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	20
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	- Hoá chất định lượng Triglycerides. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 400\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 10 đến $\geq 1000 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.1 - \geq 10 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	20
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Hoá chất định lượng Urea. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 480\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 3 đến $\geq 400 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.03 - \geq 4 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	15
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	- Hoá chất định lượng Creatinine. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 504\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.1 đến $\geq 20 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.001 - \geq 0.2 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	23
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Hoá chất định lượng Glucose. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 400\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 1.1 đến $\geq 900 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.011 - \geq 9 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	30
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt (Fe)	- Hoá chất định lượng Sắt (Fe). - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 120\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 3.5 đến $\geq 179 \mu\text{mol/l}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	4
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatin Kinase	- Hoá chất định lượng CK-NAC. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 120\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 8 đến $\geq 1300 \text{ U/l}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	6
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK- MB	- Hoá chất định lượng CK-MB. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 120\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 3.8 đến $\geq 1500 \text{ U/l}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	6

18	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát CK-MB mức thấp. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 2\text{ml/L}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	12
19	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát CK-MB mức bệnh lý. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 2\text{ml/L}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	12
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Sử dụng để hiệu chuẩn CK-MB trên máy xét nghiệm sinh hóa. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 2\text{ml/L}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	3
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	- Hoá chất định lượng CRP. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 60\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.2 đến $\geq 22 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.002 - \geq 0.22 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	40
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Bộ hiệu chuẩn CRP. Để xây dựng đường chuẩn trong định lượng CRP trong huyết thanh người Tổng thể tích hóa chất: $\geq 5\text{ml/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	4
23	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng CRP	Vật liệu kiểm soát CRP mức thấp. Kiểm soát độ chính xác trong xác định CRP ở huyết thanh người Tổng thể tích hóa chất: $\geq 1\text{ml/L}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	18
24	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng CRP	Vật liệu kiểm soát CRP mức cao. Kiểm soát độ chính xác trong xác định CRP ở huyết thanh người Tổng thể tích hóa chất: $\geq 1\text{ml/L}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	18
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	- Hoá chất định lượng HDL-Cholesterol. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 80\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 0.9 đến $\geq 180 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.009 - \geq 1.80 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	30

26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa. Hiệu chuẩn các thông số: Albumin, ALT / GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure.... Tổng thể tích hóa chất: $\geq 3\text{ml/Lọ}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	15
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	- Hoá chất định lượng LDL-Cholesterol - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 80\text{ml/Hộp}$ - Dải đo: từ ≤ 1 đến $\geq 400 \text{ mg/dl}$ ($\leq 0.01 - \geq 4 \text{ g/L}$) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Hộp	30
28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa mức 1	Vật liệu dùng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức thường Kiểm tra các thông số: Albumin, ALT/GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, GGT, Glucose, Iron, Total Protein, Triglycerides, Urea, Uric Acid.... Tổng thể tích hóa chất: $\geq 5\text{ml/Lọ}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	30
29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa mức 2	Vật liệu dùng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức bất thường Kiểm tra các thông số: Albumin, ALT/GPT, α -Amylase Total, α -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, CK-NAC, Creatinine, GGT, Glucose, Iron, Total Protein, Triglycerides, Urea, Uric Acid.... Tổng thể tích hóa chất: $\geq 5\text{ml/Lọ}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Lọ	30
30	Dây bơm máy sinh hóa	Dây bơm Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Cái	8
31	Cuvette	Cuvette Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600 Bộ : ≥ 16 chiếc	Bộ	8
32	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600	Cái	4
33	Điện cực Na	Điện cực Na Sử dụng với máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2
34	Điện cực K	Điện cực K Sử dụng với máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2

35	Điện cực Cl	Điện cực Cl Sử dụng với máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2
36	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu Sử dụng với máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1
37	Điện cực trống	Điện cực trống Sử dụng với máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1
38	Dung dịch rửa	Chất làm sạch thường dùng cho máy xét nghiệm và kim hút Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1000 ml/Lọ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600 .	Lọ	15
39	Dung dịch rửa cuvet	Dung dịch rửa cuvet dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 200 ml/Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	6
40	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa chứa chất tẩy rửa để làm sạch thường xuyên cuvet và dây bơm, loại bỏ các cặn protein, mẫu và hóa chất. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 500 ml/Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	24
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	- Hoá chất định lượng Microalbumin. - Tổng thể tích hóa chất: ≥ 135 ml/Hộp - Dải đo: 0 đến ≥ 400 mg/l ($0 - \geq 0.4$ g/l) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600.	Hộp	4
42	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Microalbumin	Vật liệu kiểm soát Microalbumin mức thấp Kiểm soát độ chính xác đối với định lượng sinh hóa miễn dịch Microalbumin trong nước tiểu Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1 ml/Lọ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600.	Lọ	10
43	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Microalbumin	Huyết thanh kiểm tra Microalbumin mức cao. Kiểm soát độ chính xác đối với định lượng sinh hóa miễn dịch Microalbumin trong nước tiểu Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1 ml/Lọ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600.	Lọ	10
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	Chất hiệu chuẩn chuẩn Microalbumin. Để xây dựng đường chuẩn cho định lượng Microalbumin trong nước tiểu Tổng thể tích hóa chất: ≥ 5 ml/Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600.	Hộp	3
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL/LDL	Hóa chất chuẩn HDL/LDL. Để hiệu chuẩn các máy xét nghiệm sinh hóa. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1 ml/Lọ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa Humastar 600.	Lọ	4

46	Hóa chất chẩn đoán lượng Na/K/Cl/Li	Hóa chất chẩn đoán lượng Na/K/Cl/Li. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 710\text{ml/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	30
47	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 30\text{ml/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	12
48	Dây bơm	Dây bơm Sử dụng với máy sinh hóa. Bộ ≥ 1 cái Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	2
49	Dung dịch rửa cho điện giải	Dung dịch rửa cho điện giải Tổng thể tích hóa chất: $\geq 90 \text{ ml/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
		Phần 2: Hóa chất, vật tư sử dụng tương thích máy sinh hóa AU 480		
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thuốc thử Albumin - Phạm vi đo: từ ≤ 15 đến $\geq 60 \text{ g/l}$ - Số lượng xét nghiệm $\geq 1.560 \text{ test/Hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
2	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Thuốc thử α -Amylase - Phạm vi đo: từ ≤ 6 đến $\geq 2000 \text{ U/L}$ - Số lượng xét nghiệm $\geq 720 \text{ test/hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	10
3	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Thuốc thử Bilirubin Direct - Phạm vi đo từ ≤ 0.05 đến $\geq 10 \text{ mg/dl}$ - Số lượng xét nghiệm $\geq 720 \text{ test/hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	10
4	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Thuốc thử Bilirubin Total - Phạm vi đo từ ≤ 10 đến $\geq 30 \text{ mg/dL}$ - Số lượng xét nghiệm $\geq 948 \text{ test/hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	10
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Thuốc thử Calcium - Phạm vi đo: từ ≤ 4 đến $\geq 15\text{mg/dL}$ - Số lượng xét nghiệm $\geq 720 \text{ test/hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
6	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử Cholesterol - Phạm vi đo lường: từ ≤ 20 đến $\geq 700\text{mg/dl}$ - Số lượng xét nghiệm $\geq 1.560 \text{ test/hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	35

7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Thuốc thử CK-MB - Phạm vi đo: từ ≤ 10 đến ≥ 1900 U/l - Số lượng xét nghiệm ≥ 672 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	15
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Thuốc thử CK-NAC - Phạm vi đo: từ ≤ 10 đến ≥ 1300 U/l - Số lượng xét nghiệm ≥ 600 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	15
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử Creatinine - Phạm vi đo: từ ≤ 0.2 đến ≥ 14 mg/dL - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.312 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	35
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Thuốc thử CRP - Phạm vi đo: từ ≤ 5 đến ≥ 16 mg/dL - Số lượng xét nghiệm ≥ 480 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	60
11	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm CRP mức thấp - Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1 ml/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	30
12	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm CRP mức cao. - Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1 ml/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	30
13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP - Tổng thể tích hóa chất ≥ 5 ml/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	5
14	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Thuốc thử Gamma-GT - Phạm vi đo: từ ≤ 3 đến ≥ 1000 U/l - Số lượng xét nghiệm ≥ 656 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	13
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử Glucose - Phạm vi đo: từ ≤ 10 đến ≥ 500 mg/dl - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.584 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	45

16	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Thuốc thử GOT(AST) - Phạm vi đo: từ ≤ 8 đến ≥ 600 U/L - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.968 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	45
17	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Thuốc thử GPT(ALT) - Phạm vi đo: từ ≤ 3 đến ≥ 500 U/L - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.968 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	45
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử HbA1c - Khoảng tuyến tính: từ ≤ 4 đến ≥ 15 % - Số lượng xét nghiệm ≥ 400 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c - Tổng thể tích hóa chất ≥ 1 ml/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	24
20	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c. - Tổng thể tích hóa chất: ≥ 2 ml/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	7
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Thuốc thử HDL Cholesterol - Phạm vi đo: từ ≤ 3 đến ≥ 180 mg/dL - Số lượng xét nghiệm ≥ 800 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	45
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng dị ứng IgA	Thuốc thử Immunoglobulin A (IgA) - Phạm vi đo từ ≤ 10 đến ≥ 700 mg/dl - Số lượng xét nghiệm ≥ 120 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
23	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgA	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgA - Tổng thể tích hóa chất ≥ 2 ml/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgA - Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1 ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	6

25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng dị ứng IgE	Thuốc thử Immunoglobulin E (IgE) - Phạm vi đo: từ ≤ 65 đến ≥ 500 IU/ml - Số lượng xét nghiệm ≥ 240 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể IgE đặc hiệu	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm dị ứng. - Phát hiện một số chất gây dị ứng như: Nấm Alternaria, Nấm Aspergillus, Men, Thịt bò, Chó, Mèo, Chuối tiêu, Tỏi, Ngải cứu, Yến mạch, Cam, Nấm Penicillium, Thịt lợn, Cỏ phấn hương, Cây me chua, Đậu nành, quả cà chua... - Tổng thể tích hóa chất ≥ 9ml/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	14
27	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Thuốc thử Iron - Phạm vi đo: từ ≤ 2 đến ≥ 179 μmol/L - Số lượng xét nghiệm ≥ 996 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	6
28	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Thuốc thử LDL Cholesterol - Phạm vi đo: từ ≤ 10 đến ≥ 300 mg/dl - Số lượng xét nghiệm ≥ 800 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	45
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Thuốc thử Microalbumin - Phạm vi đo: từ ≤ 3 đến ≥ 30 mg/L. - Số lượng xét nghiệm ≥ 320 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	6
30	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin - Tổng thể tích hóa chất ≥ 2ml/ hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	18
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin - Tổng thể tích hóa chất ≥ 12ml/ hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	6
32	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Thuốc thử Total Protein - Phạm vi đo: từ ≤ 3 đến ≥ 12 g/dl - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.320 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8

33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	Thuốc thử Rheumatoid Factor (RF) - Phạm vi đo: từ ≤ 10 đến ≥ 100 IU/ml - Số lượng xét nghiệm ≥ 120 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
34	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF) - Tổng thể tích hóa chất ≥ 1 ml/ hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	8
35	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF). - Tổng thể tích hóa chất ≥ 1 ml/ hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	6
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Thuốc thử Triglyceride - Phạm vi đo: từ ≤ 11 đến ≥ 1000 mg/dl - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.560 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	45
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử Urea - Phạm vi đo: từ ≤ 5 đến ≥ 300 mg/dl - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.312 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	20
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric acid	Thuốc thử Uric acid - Phạm vi đo: từ ≤ 1.5 đến ≥ 20 mg/dl - Số lượng xét nghiệm ≥ 1.040 test/hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Hộp	18
39	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 1	- Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 1 - Kiểm tra được các xét nghiệm sau: Albumin, ALT/GPT, α -Amylase, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK-MB, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea. - Tổng thể tích hóa chất ≥ 5 ml/ lọ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Lọ	60

40	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	- Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2 - Kiểm tra được các xét nghiệm sau: Albumin, ALT/GPT, α-Amylase, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK-MB, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea. - Tổng thể tích hóa chất $\geq 5\text{ml/l}$ lọ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Lọ	60
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá. - Hiệu chuẩn được các chỉ số xét nghiệm sau: Albumin, ALT/GPT, α-Amylase, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK-MB, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea. - Tổng thể tích hóa chất $\geq 5\text{ml/l}$ lọ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Lọ	30
42	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Dung dịch có tính kiềm - Tổng thể tích hóa chất $\geq 2\text{L/ can}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Can	40
43	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Dung dịch rửa khử khuẩn - Tổng thể tích hóa chất $\geq 500\text{ml/ chai}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Chai	20
44	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Bóng đèn Halogen lamp 12V/20W - Tuổi thọ: ≥ 3000 giờ - Điều chỉnh độ sáng: Có - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU 480.	Chiếc	6
		Phần 3: Hóa chất, vật tư sử dụng tương thích máy đông máu Auto S		
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	- Dạng lỏng - Sử dụng để xác định thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) của huyết tương người - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 50 \text{ ml/Hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Hộp	40
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	- Dạng lỏng - Sử dụng để đo thời gian prothrombin (PT) đánh giá các con đường đông máu ngoại sinh và chung. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 50\text{ml/Hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Hộp	40

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	- Dạng lỏng - Sử dụng để định lượng fibrinogen - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 115\text{ml/Hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Hộp	25
4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, FIB mức trung bình	- Dạng đông khô - Sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, FIB mức trung bình. - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 10\text{ml/Hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Hộp	15
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, FIB mức cao	- Dạng đông khô - Sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, FIB mức cao - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 10\text{ml/Hộp}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Hộp	15
6	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	- Dạng lỏng - Sử dụng để bảo trì và làm sạch các máy phân tích đông máu - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 50\text{ml/Lọ}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Lọ	15
7	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	- Dạng lỏng - Sử dụng để rửa, bảo trì máy đông máu - Tổng thể tích hóa chất: $\geq 500\text{ml/Chai}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Chai	18
8	Cuvette dùng cho máy đông máu	- Chất liệu: Nhựa PS hoặc tương đương - Sử dụng để đựng mẫu bệnh phẩm - Kích thước khoảng: $6\text{mm} \times 25\text{mm}$ - Dung tích: $\geq 500\mu\text{l}$ - Màu sắc: Trong suốt - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động Auto S.	Chiếc	36.000
		Tổng: 101 danh mục		